SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI
TRƯỜNG TH, THCS & THPT TÂN HÒA
Email: c3.tanhoa@dongnai.edu.vn
Điện thoại: 0251 298 5868

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023 – 2024

Biên Hòa, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Scanned with CamScanner

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI
TRƯỜNG TH, THCS &THPT TÂN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 170 /KH-TH
V/v Lập Kế hoạch Phát triển Giáo dục năm học 2023 - 2024

Biên Hòa, ngày 01 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa;
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Công văn số 847/SGDĐT-KHTC ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai về việc lập Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2023 - 2024 các trường THPT và các đơn vị trực thuộc;

Trường TH, THCS và THPT Tân Hòa lập Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2023 - 2024 của trường như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2022 - 2023

1. Tình hình tuyển sinh năm học 2022 - 2023:

Trường TH, THCS & THPT Tân Hòa có vị trí tại khu phố 4A, phường Tân Hòa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Tổng số học sinh toàn trường đến nay là 999 học sinh. Trong đó gồm: bậc TH có 78 HS, bậc THCS có 206 HS, bậc THPT có 715 HS.

Trong năm học 2022 - 2023 trường tuyển mới được 415 học sinh. Trong đó khối 1 có 21 HS chia thành 1 lớp, khối 6 có 64 HS chia thành 2 lớp, khối 10 có 330 HS chia thành 7 lớp.

Tỉ lệ tuyển sinh so với chỉ tiêu được giao khối 1 đạt 60 %, khối 6 đạt 86%, khối 10 đạt 92% chỉ tiêu được giao.

2. Tình hình chất lượng đào tạo:

a. Bậc TH

Xếp loại	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
	TV	Toán	TV	Toán	TV	Toán	TV	Toán	TV	Toán
Hoàn thành tốt	10 (47.6%)	12 (57.1%)	6 (60%)	7 (70%)	5 (50%)	6 (60%)	4 (22.2%)	11 (61.1%)	5 (25%)	5 (25%)
Hoàn thành	11 (52.4%)	9 (42.9%)	4 (40%)	3 (30%)	5 (50%)	4 (40%)	14 (77.8%)	7 (38.9%)	15 (75%)	15 (75%)

Scanned with CamScanner

b. Bậc THCS

Kết quả học tập	Khối 6	Khối 7
Tốt	14 (20.9%)	11 (20.4%)
Khá	18 (26.9%)	16 (39.7%)
Đạt	35 (52.2%)	27 (39.9%)
Chưa đạt	0	0

Học lực	Khối 8	Khối 9
Giỏi	2 (4.55%)	7 (14%)
Khá	17 (38.64%)	15 (30%)
Trung Bình	17 (38.64%)	25 (50%)
Yếu	7 (15.91%)	3 (6%)
Kém	0	0

c. Bậc THPT

Kết quả học tập	Khối 10
Tốt	7 (2.1%)
Khá	115 (33.3%)
Đạt	210 (60.9%)
Chưa đạt	8 (2.3%)

Học lực	Khối 11	Khối 12
Giỏi	19 (8.6%)	43 (25.3%)
Khá	97 (43.9%)	99 (58.3%)
Trung Bình	90 (40.7%)	27 (16.4%)
Yếu	12 (6.8%)	0
Kém	0	0

Tỉ lệ học sinh học lực yếu còn cao chủ yếu đầu vào đa số học sinh có học lực trung bình và yếu, học sinh đến từ các lớp học tình thương ở bậc tiểu học, và một số em vẫn chưa tập trung trong việc học. Nhà trường đã sắp thời khóa biểu tổ chức các lớp phụ đạo cho các học sinh yếu, kém trong HKI.

Scanned with CamScanner

Nhà trường đã tổ chức ôn luyện thêm cho các em khối 12 trong các môn KHXH và KHTN để các em củng cố kiến thức của mình trong kì thi TN THPT năm 2023.

Dự kiến chất lượng đào tạo cả năm học 2022 - 2023

- Đối với Khối 8, 9, 11, 12: 474 học sinh

  * Tỉ lệ học sinh giỏi : 142 hs – 30 %
  * Tỉ lệ học sinh Khá : 241 hs – 50.8 %
  * Tỉ lệ học sinh TB : 81 hs – 16.9%
  * Tỉ lệ học sinh yếu : 10 hs – 2.3%

- Đối với Khối 6, 7, 10: 447 học sinh

  * Tỉ lệ học sinh đạt mức Tốt: 134 hs – 30%
  * Tỉ lệ học sinh đạt mức Khá: 228 hs – 50.8%
  * Tỉ lệ học sinh Đạt: 76 hs – 16.9%
  * Tỉ lệ học sinh Chưa đạt: 9 hs – 2.3%

3. Hiện trạng về các điều kiện đảm bảo cho việc dạy và học của nhà trường gồm:

a. Đội ngũ CB-GV-CNV:

- Cán bộ quản lý : 02 người
- Giáo viên cơ hữu : 26 người
- Giáo viên thỉnh giảng : 11 người
- Nhân viên : 8 nhân viên

b. Cơ sở vật chất:

Diện tích đất: 12.000m^2, (1 trệt, 5 tầng lầu) tỉ lệ 1 lớp/phòng học.

- Phòng học : 35 phòng
- Phòng bộ môn (*Lý, Hóa, Sinh*): 03 phòng diện tích 94m^2
- Thư viện : 01 phòng
- Hội trường : 01 hội trường 100 chỗ ngồi
- Phòng máy vi tính : 01 phòng 50 máy
- Phòng nội trú, bán trú : 03 phòng
- Phòng giáo viên : 04 phòng
- Văn phòng làm việc : 05 phòng
- Kho thiết bị : 02 phòng
- Sân bóng đá mi ni : 01 sân
- Hồ bơi đạt chuẩn : 02 (01 hồ nhỏ cho HS Tiểu học, 01 hồ lớn cho HS Trung học).

Tình hình mua sắm trang thiết bị tối thiểu lớp 1, lớp 2, lớp 6: nhà trường đã trang bị sách, đĩa hình, bộ tranh với tổng kinh phí là 145.000.000đ

II. Đề xuất kế hoạch tuyển sinh năm học 2023 - 2024

1. Các điều kiện đảm bảo cho việc dạy và học của nhà trường năm học

Scanned with CamScanner

2023 - 2024:

a. Đội ngũ CB-GV-CNV:

- Cán bộ quản lý : 03 người
- Giáo viên cơ hữu : 35 người, đạt tỉ lệ GVCN/lớp theo qui định.
- Giáo viên thỉnh giảng : 15 người
- Nhân viên : 13 nhân viên

b. Cơ sở vật chất:

Diện tích đất: 12.000m^2 (1 trệt, 5 tầng lầu) tỉ lệ 1 lớp/phòng học.

- Phòng học : 35 phòng
- Phòng bộ môn (*Lý, Hóa, Sinh*): 03 phòng (diện tích 80m^2)
- Thư viện : 01 phòng (diện tích 100m^2)
- Hội trường : 01 hội trường 100 chỗ ngồi
- Phòng máy vi tính : : 01 phòng 50 máy
- Phòng nội trú, bán trú : 03 phòng
- Phòng giáo viên : 04 phòng
- Văn phòng làm việc : 05 phòng
- Kho thiết bị : 02 phòng
- Sân bóng đá mi ni : 01 sân
- Hồ bơi : 02 (hồ đạt chuẩn cho HS Tiểu học và Trung học).

Tình hình mua sắm trang thiết bị tối thiểu lớp 4, lớp 8, lớp 11: nhà trường dự kiến kinh phí trang bị sách, đĩa hình, bộ tranh, đồ dùng dạy học với tổng kinh phí là 300.000.000 đồng.

2. Đề xuất tuyển sinh năm học 2023 - 2024:

+ Tổng số lớp: 33 lớp,

+ Tổng số học sinh: 1385 Học sinh

*** Bậc THPT: 22 lớp với số học sinh là 995 học sinh (45hs/lớp)**

- Khối lớp 10 : 10 lớp, tổng số 450 học sinh (tuyển mới)
- Khối lớp 11 : 07 lớp, 330 học sinh lớp 10 lên lớp 11và số HS chuyển đến.
- Khối lớp 12 : 05 lớp, 215 học sinh lớp 11 lên lớp 12 và số HS chuyển đến.

*** Bậc THCS: 6 lớp với số học sinh là 255 học sinh (45hs/lớp).**

- Khối lớp 6 : 02 lớp, tổng số 90 học sinh (tuyển mới)
- Khối lớp 7 : 02 lớp, tổng số 70 học sinh lớp 6 lên lớp 7 và HS chuyển đến.
- Khối lớp 8 : 01 lớp, tổng số 50 học sinh lớp 7 lên lớp 8 và HS chuyển đến.
- Khối lớp 9 : 01 lớp, tổng số 45 học sinh lớp 8 lên lớp 9 và HS chuyển đến.

*** Bậc Tiểu học: 5 lớp với số học sinh 135 học sinh (35hs/ lớp)**

- Khối lớp 1 : 01 lớp, tổng số 35 học sinh (tuyển mới)
- Khối lớp 2 : 01 lớp, 25 học sinh lớp 1 lên lớp 2 và số HS chuyển đến.

Scanned with CamScanner

- Khối lớp 3 : 01 lớp, 25 học sinh lớp 2 lên lớp 3 và số HS chuyển đến.
- Khối lớp 4 : 01 lớp, 25 học sinh lớp 3 lên lớp 4 và số HS chuyển đến.
- Khối lớp 5 : 01 lớp, 25 học sinh lớp 4 lên lớp 5 và số HS chuyển đến.

3. Đề xuất, kiến nghị:

a. Kiến nghị với UBND TP. Biên Hòa xem xét tính khả thi, hợp lý đối với Kế hoạch phát triển giáo dục của trường TH, THCS & THPT Tân Hòa.

b. Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở LĐTB và XH Tuyển sinh hệ chính khoá và hệ GDTX nên lệch thời gian tuyển sinh để không bị chồng chéo giữa 2 hệ này.

Trên đây là Kế hoạch Phát triển giáo dục của trường TH, THCS & THPT Tân Hòa năm học 2023 - 2024. Trên cơ sở số liệu tổng hợp năm học 2022-2023, đồng thời căn cứ vào tình hình phát triển của địa phương phường Tân Hòa và các quy định của ngành Giáo dục Đào tạo, đề nghị UBND TP.Biên Hòa và Sở GDĐT xem xét phê duyệt kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2023-2024 của trường TH, THCS & THPT Tân Hòa./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng GD&ĐT Biên Hòa ;
- Phòng KHTC Sở GDĐT;
- Phòng NV1, NV2 Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂN HÒA

Nguyễn Ngọc Hưng

PHÊ DUYỆT CỦA UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Xuân Thanh

Scanned with CamScanner

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI
TRƯỜNG: TH-THCS-THPT TÂN HOÀ

Biểu 1

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
Năm học 2023 - 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2022 - 2023			Kế hoạch 2023 - 2024		
		Thực hiện	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Trên địa bàn huyện	Ngoài huyện		Trên địa bàn huyện	Ngoài huyện
I. QUY MÔ VỀ LỚP							
- Bậc Tiểu học	*Lớp*	*5*	*0*	*0*	*5*	0	0
+ Khối 1	*Lớp*	*1*	*x*	*x*	*1*	*x*	*x*
Trong đó: Số lớp tuyển mới	*Lớp*	*1*	*x*	*x*	*1*	*x*	*x*
+ Khối 2	*Lớp*	*1*	*x*	*x*	*1*	*x*	*x*
+ Khối 3	*Lớp*	*1*	*x*	*x*	*1*	*x*	*x*
+ Khối 4	*Lớp*	*1*	*x*	*x*	*1*	*x*	*x*
+ Khối 5	*Lớp*	*1*	*x*	*x*	*1*	*x*	*x*
- Bậc Trung học cơ sở :	*Lớp*	*5*	*x*	*x*	*6*	*x*	*x*
+ Khối 6	*Lớp*	*2*	*x*	*x*	*2*	*x*	*x*
Trong đó: Số lớp tuyển mới	*Lớp*	*2*	*x*	*x*	*2*	*x*	*x*
+ Khối 7	*Lớp*	*1*	*x*	*x*	*2*	*x*	*x*
+ Khối 8	*Lớp*	*1*	*x*	*x*	*1*	*x*	*x*
+ Khối 9	*Lớp*	*1*	*x*	*x*	*1*	*x*	*x*
- Bậc Trung học phổ thông :	*Lớp*	*16*	*x*	*x*	*22*	*x*	*x*
+ Khối 10	*Lớp*	*7*	*x*	*x*	*10*	*x*	*x*
Trong đó: Số lớp tuyển mới	*Lớp*	*7*	*x*	*x*	*10*	*x*	*x*
+ Khối 11	*Lớp*	*5*	*x*	*x*	*7*	*x*	*x*
+ Khối 12	*Lớp*	*4*	*x*	*x*	*5*	*x*	*x*
II. QUY MÔ VỀ HỌC SINH							
- Bậc Tiểu học	*HS*	*78*	*58*	*20*	*135*	*111*	*24*
+ Khối 1	*HS*	*21*	*18*	*3*	*35*	31	4
Trong đó: Số HS tuyển mới	*HS*	*21*	*18*	*3*	*35*	31	4
+ Khối 2	*HS*	*10*	*6*	*4*	*25*	20	5
+ Khối 3	*HS*	*10*	*4*	*6*	*25*	20	5
+ Khối 4	*HS*	*18*	*15*	*3*	*25*	20	5
+ Khối 5	*HS*	*19*	*15*	*4*	*25*	20	5
- Bậc Trung học cơ sở :	*HS*	*206*	*178*	*28*	*232*	*210*	*22*
+ Khối 6	*HS*	*64*	*56*	*8*	*90*	80	10
Trong đó: Số HS tuyển mới	*HS*	*64*	*56*	*8*	*90*	80	10
+ Khối 7	*HS*	*53*	*47*	*6*	*48*	45	3
+ Khối 8	*HS*	*42*	*36*	*6*	*49*	45	4
+ Khối 9	*HS*	*47*	*39*	*8*	*45*	40	5
- Bậc Trung học phổ thông :	*HS*	*715*	*484*	*231*	*995*	*674*	*182*
+ Khối 10	*HS*	*330*	*204*	*126*	*450*	360	90
Trong đó: Số HS tuyển mới	*HS*	*330*	*204*	*126*	*450*	360	90
+ Khối 11	*HS*	*215*	*157*	*58*	*330*	190	52
+ Khối 12	*HS*	*170*	*123*	*47*	*215*	124	40

Biên Hoà, ngày 01 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Mộng Thạch

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂN HÒA

Nguyễn Ngọc Hưng

Scanned with CamScanner

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

TRƯỜNG: TH-THCS-THPT TÂN HOÀ

Biểu 2

KẾ HOẠCH ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

Năm học 2023 - 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2022 - 2023		Kế hoạch 2023 - 2024	So sánh KH 2023 với TH 2022
		Chỉ tiêu biên chế Sở giao	Thực hiện		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
1. TỔNG SỐ CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN	*Người*	*11*	11	16	5
(không tính GV trực tiếp giảng dạy)					
Chia ra :					
- CB quản lý (Hiệu trưởng, P. Hiệu trưởng)	*Người*	*2*	2	3	1
- Nhân viên phục vụ	*Người*	*9*	*9*	*13*	4
+ Số trong biên chế (cơ hữu) của nhân viên phục vụ	*Người*	*9*	9	13	4
+ Nhân viên theo vị trí công tác	*Người*	*5*	*5*	*7*	*2*
Nhân viên thư viện	*Người*	*0*	0	1	1
Nhân viên thiết bị, thí nghiệm:	*Người*	*0*	0	1	1
Nhân viên kế toán:	*Người*	*2*	2	2	0
Nhân viên y tế	*Người*	*1*	1	1	0
Nhân viên văn thư, thủ quỹ	*Người*	*2*	2	2	0
2. TỔNG SỐ GV TRỰC TIẾP GIẢNG DẠY	*Người*	*43*	*43*	*50*	7
Chia ra :					0
- Giáo viên dạy TH	*Người*	*6*	6	6	0
Trong đó : số trong biên chế (cơ hữu)	*Người*	*6*	6	6	0
Trong đó : số giáo viên chuyên trách dạy nhạc, họa	*Người*	*0*	0	0	0
- Giáo viên dạy THCS	*Người*	*12*	12	12	0
+ Trong đó : số trong biên chế (cơ hữu)	*Người*	*7*	7	7	0
+ Chia ra theo môn dạy (*)	*Người*				0
+ Toán học	*Người*	*2*	2	2	0
+ Vật lý	*Người*	*1*	1	1	0
+ Hóa học	*Người*	*1*	1	1	0
+ Sinh học	*Người*	*1*	1	1	0
+ Ngữ Văn	*Người*	*1*	1	1	0
+ Lịch sử	*Người*	*0*	0	0	0
+ Địa lý	*Người*	*0*	0	0	0
+ Tiếng Anh	*Người*	*2*	2	2	0
+ Tin học	*Người*	*0*	0	0	0
+ Thể dục	*Người*	*0*	0	0	0
+ Âm nhạc	*Người*	*0*	0	0	0
+ Mỹ thuật	*Người*	*0*	0	0	0
+ GD công dân	*Người*	*0*	0	0	0
+ Công nghệ	*Người*	*0*	0	0	0
+ Các môn khác	*Người*	*0*	0	0	0
- Giáo viên dạy THPT	*Người*	*25*	25	32	7
Trong đó : số trong biên chế	*Người*	*17*	*17*	*24*	7
Chia ra theo môn dạy:	*Người*				0
+ Chia ra theo môn dạy (*)	*Người*				0
+ Toán học	*Người*	*4*	4	6	2

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2022 - 2023		Kế hoạch 2023 - 2024	So sánh KH 2023 với TH 2022
		Chỉ tiêu biên chế Sở giao	Thực hiện		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
+ *Vật lý*	*Người*	*2*	2	2	0
+ *Hóa học*	*Người*	*1*	1	1	0
+ *Sinh học*	*Người*	*1*	1	1	0
+ *Ngữ Văn*	*Người*	*2*	2	2	0
+ *Lịch sử*	*Người*	*0*	0	1	1
+ *Địa lý*	*Người*	*0*	0	1	1
+ *Tiếng Anh*	*Người*	*4*	4	4	0
+ *Tin học*	*Người*	*0*	0	1	1
+ *Thể dục*	*Người*	*0*	0	1	1
+ *Âm nhạc*	*Người*	*1*	1	1	0
+ *Mỹ thuật*	*Người*	*0*	0	0	0
+ *GD công dân*	*Người*	*1*	1	1	0
+ *Công nghệ*	*Người*	*0*	0	1	1
+ *Các môn khác*	*Người*	*1*	1	1	0
3. CƠ SỞ VẬT CHẤT					
3.1. Phòng học : Tổng số phòng học	*Phòng*	*x*	35	35	0
Chia ra :					
+ Phòng kiên cố	*Phòng*	*x*	35	35	0
+ Phòng bán kiên cố	*Phòng*	*x*	0	0	0
+ Phòng học tạm	*Phòng*	*x*	0	0	0
3.2. Phòng làm việc : Tổng số phòng	*Phòng*	*x*	15	15	0
+ *Chia ra theo cấp công trình xây dựng:*					
- Phòng kiên cố	*Phòng*	*x*	15	15	15
- Phòng bán kiên cố	*Phòng*	*x*	0	0	0
- Phòng học tạm	*Phòng*	*x*	0	0	0
+ *Chia ra theo chức năng sử dụng*					
- Phòng BGH	*Phòng*	*x*	2	2	0
- P. Giáo viên	*Phòng*	*x*	4	4	0
- Văn phòng	*Phòng*	*x*	5	5	0
- Đoàn thể	*Phòng*	*x*	1	1	0
- Hội trường	*Phòng*	*x*	1	1	0
- Phòng khác	*Phòng*	*x*	2	2	0
3.3. Phòng thư viện :	*Phòng*	*x*	1	1	0
+ Diện tích phòng thư viện	*m2*	*x*	100	100	0
3.4. Phòng thực hành-thí nghiệm :		*x*	3	3	0
+ Phòng bộ môn Lý	*Phòng*	*x*	1	1	0
Tổng diện tích phòng bộ môn Lý	*m2*	*x*	80	80	0
+ Phòng bộ môn Hóa	*Phòng*	*x*	1	1	0
Tổng diện tích phòng bộ môn Hóa	*m2*	*x*	80	80	0
+ Phòng bộ môn Sinh	*Phòng*	*x*	1	1	0
Tổng diện tích phòng bộ môn Sinh	*m2*	*x*	80	80	0
+ Phòng bộ môn ngoại ngữ	*Phòng*	*x*	0	0	0
Tổng diện tích phòng bộ môn ngoại ngữ	*m2*	*x*	0	0	0
+ Phòng giáo dục nghệ thuật (âm nhạc, họa)	*Phòng*	*x*	0	0	0
Tổng diện tích phòng giáo dục nghệ thuật	*m2*	*x*	0	0	0

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2022 - 2023		Kế hoạch 2023 - 2024	So sánh KH 2023 với TH 2022
		Chỉ tiêu biên chế Sở giao	Thực hiện		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
+ Phòng máy vi tính	*Phòng*	*x*	1	1	0
Tổng số máy vi tính	*máy*	*x*	50	50	0
+ Liệt kê thêm các phòng bộ môn khác (nếu có)		*x*	0	0	0
3.5. Phòng Y tế	*Phòng*	*x*	1	1	0
+ Diện tích phòng y tế	*m2*	*x*	60	60	0
3.6. Tổng số ti vi (Television):	*máy*	*x*	35	35	0
3.7. Tổng số máy vi tính phục vụ công tác quản lý, hành chính	*máy*	*x*	9	9	0
3.8. Bàn ghế HS :	*Bộ*	*x*	410	442	28
Trong đó Bàn ghế 2 chỗ ngồi	*Bộ*	*x*	60	60	0
Chia ra :					
+ Tiểu học	*Bộ*	*x*	88	88	0
Trong đó Bàn ghế 2 chỗ ngồi	*Bộ*	*x*	60	60	0
+ THCS :	*Bộ*	*x*	84	84	0
Trong đó Bàn ghế 2 chỗ ngồi	*Bộ*	*x*	0	0	0
+ THPT :	*Bộ*	*x*	238	270	28
Trong đó Bàn ghế 2 chỗ ngồi	*Bộ*	*x*	0	0	0
3.9. Bàn ghế Giáo viên :	*Bộ*	*x*	50	50	0
3.10. Nhà công vụ cho Giáo viên :	*Phòng*	*x*	0	0	0
3.11. Phòng nội trú cho Học sinh :	*Phòng*	*x*	3	3	0

(*): đối với các trường ngoài công lập chỉ thống kê số giáo viên cơ hữu

Biên Hoà, ngày 01 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký và ghi họ, tên)

Nguyễn Mộng Thạch

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂN HÒA

Nguyễn Ngọc Hưng

Scanned with CamScanner